TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BÌNH PHƯỚC**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 24/2019/HNGĐ-PT
Ngày 15-10-2019

V/v ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm:

Thẩmphán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đinh Thị Quý Chi

Các thẩm phán: Ông Nguyễn Văn Khương

Ông Nguyễn Văn Thư

- ***Thư ký phiên tòa***: Ông Lê Thế Huy- Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước.

- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tham gia phiên tòa***: Ông Đỗ Văn Quyết - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 10 năm 2019, tại Phòng xét xử C - Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý 20/2019/TLPT-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019 về "*Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn*". Do Bản án số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 18 tháng 4 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 25/2019/QĐ-PT ngày 05/7/2019, giữa các đương sự:

* *Nguyên đơn*: Bà **Nguyễn Thị Minh T,** sinh năm 1976 (có mặt)

* *Bị đơn*: Ông **Hoàng Phước T**, sinh năm 1974, địa chỉ: tổ 37, Kp B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan*:

1. Bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1942, địa chỉ: tổ 37, Kp B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (có mặt).

Đại diện theo uỷ quyền của bà N tại cấp sơ thẩm: Bà Lê Thị L, sinh năm 1960, trú tại: khu phố P, phường H, TX.B, tỉnh Bình Phước.

2. **Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách - Xã hội huyện Đ**

Người đại diện theo ủy quyền: Bà Nguyễn Thị Thu S - Giám đốc (Theo văn bản ủy quyền số 203/NHCS-UQ ngày 10/4/2019, xin vắng)

3. Ông **Nguyễn X**, sinh năm 1953, địa chỉ: Khu phố T 2, P.T, thành phố Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng).

4. Chị **Bùi Thị Kim C**, sinh năm 1973, địa chỉ: Kp T, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng).

. 5. Ông **Nguyễn Viết T**, sinh năm 1979, địa chỉ: Kp T 2, phường T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng).

6. Ông **Hoàng Phước A**, sinh năm 1971, địa chỉ: số 81, đường ĐT 741, khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước (xin vắng).

7. Ông **Hoàng Phước V**, sinh năm 1967, địa chỉ: khu Đ, thị trấn Đ, huyện B, tỉnh Bình Phước (xin vắng).

8. Chị **Nguyễn Thị Diễm C**, sinh năm 1983, địa chỉ: số nhà 51, phố Chợ H, phường H, Quận D, thành phố Hải Phòng (xin vắng).

* Người kháng cáo: Bị đơn ông T và người liên quan bà N.

* Người kháng nghị: Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Minh T trình bày:

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Hoàng Phước T trước đây là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo nội dung Bản án số 52/2017/HNGĐ-ST ngày 16/11/2017 của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước. Do bản án sơ thẩm bị hủy về phần tài sản và các đương sự không tự thỏa thuận được việc phân chia tài sản nên nay bà Nguyễn Thị Minh T xác định tài sản chung và các khoản nợ chung trong thời kỳ hôn nhân giữa bà và ông Hoàng Phước T, gồm:

- Mảnh đất thứ nhất có diện tích 15.749m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; đất có giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mang tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T số cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất 464/1265/QĐUB cấp ngày 02/6/2006 nguồn gốc đất do vợ chồng tự khai phá, trên đất có trồng cao su từ năm 2011 và vào năm 2013.

- Mảnh đất thứ hai có diện tích là 15.340m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được cấp giấy CNQSDĐ số 462/QSDĐ/1265/QĐUB cấp ngày 02/6/2006 đứng tên hai vợ chồng trên đất có trồng điều từ năm 2001. Nguồn gốc đất là do vợ chồng tự khai phá.

- Mảnh đất thứ ba có diện tích 2.570,6m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã có giấy CNQSDĐ số 463/QSDĐ/1265/QĐUB do ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2006 mang tên cả hai vợ chồng nguồng gốc đất do hai vợ chồng tự khai phá trên đất có cây cao su trồng từ năm 2012

- Mảnh đất thứ tư có diện tích 7.140,6m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 465/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2006 đất do vợ chồng khai phá đứng tên hai vợ chồng. Trên đất có trồng điều 16 năm tuổi.

- Mảnh đất thứ năm có diện tích 8.997m^2 tọa lạc tại khu phố B thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số (CH000533/Tân Phú do UBND huyện Đ cấp ngày 09/3/2011) trên đất có trồng cây cao su 10 năm tuổi đứng tên ông Hoàng Phước T nguồn gốc đất do ông T nhận thừa kế của ông Hoàng Phước Tr.

- Mảnh đất thứ sáu có diện tích 267m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất có giấy CNQSDĐ/Ch000618/Tân Phú do ủy ban nhân dân huyện Đ cấp từ ngày 30/5/2011 mang tên hai vợ chồng trên đất có xây dựng một căn nhà cấp 4 và công trình phụ xây từ năm 1999.

- 01 chiếc xe máy hiệu Air Blade và một chiếc xe máy hiệu sistan, 01 bộ salon và một số vật dụng trong nhà.

Quá trình chung sống, vợ chồng có nợ một số người như sau:

Nợ bà Nguyễn Thị Diễm C 15.000.000đồng

Nợ ông Hoàng Phước V 30.000.000 đồng

Nợ ông Nguyễn X số tiền 15.000.000đồng

Nợ ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ 30.000.000đồng

Nợ ông Hoàng Phước A 20.000.000đồng

Nợ quỹ họ Hoàng 5.000.000đồng

Nợ Đại lý mủ Phúc C (bà Bùi Thị Kim C) 23.500.000đồng

Người những nợ vợ chồng: Ông Nguyễn Viết T nợ tiền mua bộ salon giá 10.000.000đồng.

Tại phiên tòa sơ thẩm, bà Nguyễn Thị Minh T đồng ý hoàn trả lại cho bà Nguyễn Thị N phần đất có diện tích 7.140,6m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước để bà N có tài sản đảm bảo ổn định cuộc sống khi về già. Các tài sản còn lại, bà Nguyễn Thị Minh T yêu cầu giải quyết chia tài sản chung và các khoản nợ chung trên thành hai phần, mỗi người được hưởng ½ tài sản và chịu trách nhiệm trả ½ các khoản nợ trên.

Bị đơn ông Hoàng Phước T trình bày:

Về tài sản chung: Ông Hoàng Phước T thống nhất về mối quan hệ hôn nhân và trong thời kỳ hôn nhân, vợ chồng có sử dụng chung, đứng tên chung các tài sản là quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất như bà Nguyễn Thị Minh T trình bày. Tuy nhiên, tài sản chung chỉ là thửa đất thứ sáu có diện tích 267 m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được UBND huyện Đ cấp giấy CNQSDĐ số CH000618/Tân Phú ngày 30/5/2011 mang tên hai vợ chồng, trên đất có xây dựng một căn nhà cấp 4 và công trình phụ xây từ năm 1999; và giá trị tài sản trên 04 thửa đất (từ thứ nhất đến thứ tư theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị Minh T) là tài sản chung của vợ chồng.

Đối với quyền sử dụng 04 mảnh đất đất (từ thứ nhất đến thứ tư theo lời trình bày của bà Nguyễn Thị Minh T) trước đây ông Hoàng Phước T xác định là tài sản chung do đứng tên hai vợ chồng nhưng nay ông Hoàng Phước T khẳng định chỉ mượn của mẹ ruột là bà Nguyễn Thị N để sinh sống, nay bà Nguyễn Thị Minh T có yêu cầu phân chia tài sản, bà Nguyễn Thị N có đơn yêu cầu đòi lại tài sản thì ông Hoàng Phước T đồng ý trả lại 04 thửa đất nói trên cho bà Nguyễn Thị N.

Đối với mảnh đất có diện tích 8.997m^2 tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000533/Tân Phú cấp ngày 09/3/20211 đứng tên Hoàng Phước T, trên đất

có trồng cây cao su 10 năm tuổi; nguồn gốc đất do ông Hoàng Phước T nhận thừa kế của ông Hoàng Phước Tr, đây là tài sản riêng của ông Hoàng Phước T.

Nợ chung: Vợ chồng có mắc nợ một số người như sau:

- Nợ ngân hàng chính sách huyện Đ 30.000.000đồng
- Nợ ông Hoàng Phước V 30.000.000đồng
- Nợ quỹ họ Hoàng 5.000.000đồng.
- Nợ ông Nguyễn X 15.000.000đồng.

Ông Hoàng Phước T đề nghị Tòa án giải quyết tài sản chung và các khoản nợ chung đã kê khai theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:

** Bà Nguyễn Thị N và bà Lê Thị L là người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị N (tại cấp sơ thẩm) trình bày:*

Bà Nguyễn Thị Minh T và ông Hoàng Phước T là con dâu và con ruột của bà Nguyễn Thị N. Vào năm 2001, do ông Hoàng Phước Tr (chồng bà N) bị bệnh phải điều trị lâu dài tại bệnh viện nên để ông Hoàng Phước T là con trai đứng tên kê khai và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất do ông Tr bà N khai phá và nhận chuyển nhượng mà có, gồm:

- Mảnh đất thứ nhất có diện tích 15.749m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Mảnh đất thứ hai có diện tích là 15.340m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Mảnh đất thứ ba có diện tích 2.570,6m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

- Mảnh đất thứ tư có diện tích 7.140,6m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Năm 2006, ông Hoàng Minh T tự mình tách hộ khẩu và đứng tên kê khai đề nghị cấp đổi Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ sổ cấp theo số liệu đo độc lập thành chính quy. Đồng thời, ông Hoàng Phước T đưa bà Nguyễn Thị Minh T vào đứng tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Quá trình sử dụng đất, ông T bà T tự mình chuyển đổi cơ cấu cây trồng trên đất mà không có sự đồng ý của bà Nguyễn Thị N. Nay bà Nguyễn Thị Minh T có yêu cầu Tòa án chia tài sản chung trong đó có 04 thửa đất nêu trên là cố tình chiếm đoạt tài sản hợp pháp của bà Nường nên bà N có đơn yêu cầu độc lập, đề nghị Tòa án buộc bà T ông T phải trả lại cho bà N 04 thửa đất nói trên.

Đối với tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên bốn thửa đất nêu trên bà Nguyễn Thị N đồng ý hoàn trả lại cho bà T ông T theo giá trị đã được Hội đồng định giá xác định để chia tài sản chung theo quy định của pháp luật.

Trong thời gian tạm ngừng phiên tòa và tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị N bổ sung yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án tuyên hủy 04 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 462, 463, 464, 465/1265/QĐUB do UBND huyện Đ cấp cho hộ ông Hoàng Phước T, bà Nguyễn Thị Minh T cùng ngày 02/6/2006.

** Người đại diện theo ủy quyền Phòng giao dịch Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ là bà Nguyễn Thị Thanh P trình bày:*

Ngày 18/5/2016, Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ có cho vợ chồng bà T, ông T vay số tiền 30.000.000đồng, hạn thanh toán là ngày 18/5/2019. Nay bà Nguyễn Thị Minh T, ông Hoàng Phước T ly hôn, chia tài sản chung thì Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ đề nghị ông T và bà T phải trả lại cho Ngân hàng số tiền 30.000.000đồng đã vay và lãi suất phát sinh theo quy định. Trường hợp Tòa án giải quyết chia tài sản chung của vợ chồng thì người nào được quyền thụ hưởng mảnh đất có căn nhà thì người đó có nghĩa vụ trả tiền cho Ngân hàng khi đến hạn. Ngoài ra, đại diện Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ có đề nghị được vắng mặt trong giải quyết vụ án.

** Ông Nguyễn X trình bày:*

Vào năm 2010 ông có cho vợ chồng bà T, ông T vay số tiền 15.000.000đồng để làm nhà vòm. Hai bên có làm giấy tờ, thỏa thuận khi nào có sẽ trả. Nay bà Nguyễn Thị Minh T, ông Hoàng Phước T ly hôn, chia tài sản chung thì ông Nguyễn X đề nghị ông T và bà T phải có nghĩa vụ hoàn trả lại toàn bộ số tiền trên cho ông. Ngoài ra, ông Nguyễn X có đơn xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Bà Bùi Thị Kim C trình bày:*

Vào năm 2016 bà Bùi Thị Kim C có cho bà Nguyễn Thị Minh T vay số tiền 23.500.000đồng mục đích vay trả tiền mua phân bón điều, khi vay 2 bên không lập giấy tờ, đến nay bà Trang vẫn chưa trả. Nay bà Nguyễn Thị Minh T, ông Hoàng Phước T ly hôn, chia tài sản chung, bà C yêu cầu bà T có nghĩa vụ phải trả cho bà C số tiền 23.500.000đồng đã vay. Ngoài ra, bà C có đơn xin giải quyết vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án.

** Ông Hoàng Phước A trình bày*:

Ông Hoàng Phước A có cho bà T vay số tiền 20.000.000đồng, đến nay chưa trả. Nay bà Nguyễn Thị Minh T, ông Hoàng Phước T ly hôn, chia tài sản chung thì ông Hoàng Phước A có yêu cầu đề nghị bà T có nghĩa vụ hoàn trả lại lại cho ông A số tiền 20.000.000đồng và 600.000đồng tiền lãi suất. Tổng cộng là 20.600.000đồng.

** Ông Hoàng Phước V trình bày*:

Vào tháng 7/2004, ông Hoàng Phước V có cho vợ chồng bà T, ông T vay số tiền 30.000.000đồng. Nay bà T, ông T ly hôn, chia tài sản chung ông Hoàng Phước V không có yêu cầu giải quyết và xin xét xử vắng mặt.

** Ông Nguyễn Viết T trình bày*:

Vào năm 2015, ông Nguyễn Viết T có mua của gia đình ông T, bà T 01 bộ salong cũ với giá 10.000.000đồng hẹn đến cuối năm 2015 sẽ trả tiền; đến tháng 7/2016 ông Nguyễn Viết T đã trả số tiền trên cho bà T nên không có liên quan gì trong vụ án, có đơn xin xét xử vắng mặt.

** Chị Nguyễn Thị Diễm C trình bày*:

Vào năm 2016, chị Nguyễn Thị Diễm C có cho bà T vay số tiền 15.000.000 đồng để lo việc gia đình. Sau đó bà T đã trả đủ số tiền trên nên chị C không có yêu cầu và có đơn xin vắng mặt.

Tại Bản án hôn nhân gia đình sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 18-4-2019, Tòa án nhân dân huyện Đ đã tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T về yêu cầu chia tài sản chung, các khoản nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Tài sản chung và các khoản nợ chung của bà Nguyễn Thị Minh T, ông Hoàng Phước T được chia như sau:

Giao cho bà Nguyễn Thị Minh T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản là:

- Mảnh đất có diện tích 15.749m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 464/1265/QĐUB ngày 02/6/2006 mang tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T; trên đất có 600 cây cao su trồng từ năm 2011 và 300 cây cao su trồng vào năm 2013.

- Mảnh đất có diện tích là 15.340,2m^2 tọa lạc ở ấp Q xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 462/QSDĐ/1265/QĐUB ngày 02/6/2006 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T; trên đất có 136 cây điều trồng từ năm 2001.

Giao cho ông Hoàng Phước T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản là:

- Mảnh đất có diện tích 267m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000618/Tân Phú ngày 30/5/2011 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T. Trên đất có xây dựng một căn nhà cấp 4, các công trình phụ (mái vòm trước, vòm sau, nhà bếp) xây từ năm 1999, 01 bộ bàn ghế gỗ Cẩm lai...

- Mảnh đất có diện tích 2.570,6m^2 tọa lạc ở ấp Q xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 463/QSDĐ/1265/QĐUB ngày 02/6/2006 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T; trên đất có 160 cây cao su trồng từ năm 2012.

- Ông Hoàng Phước T được quyền quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản là 420 cây cao su tọa lạc trên phần đất có tích 8.997m^2 (là tài sản riêng của ông Hoàng Phước T) tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000533/Tân Phú cấp ngày 09/3/20211 đứng tên Hoàng Phước T

Buộc bà Nguyễn Thị Minh T hoàn lại cho ông Hoàng Phước T số tiền 108.352.378đồng chênh lệch khi chia tài sản.

Chấp nhận yêu cầu của bà Nguyễn Thị Minh T về giải quyết nợ chung.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh T, ông Hoàng Phước T có nghĩa vụ liên đới trả cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh khi đến hạn thanh toán.

2. Bác một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N về việc đòi buộc ông Hoàng Phước T, bà Nguyễn Thị Minh T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị N 03 mảnh đất tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước gồm: Mảnh đất thứ nhất có diện

tích 15.749m^2; Mảnh đất thứ hai có diện tích là 15.340m^2; Mảnh đất thứ ba có diện tích 2.570,6m^2;

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Minh T, ông Hoàng Phước T. Giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền sử dụng, sở hữu tài sản là quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên mảnh đất có diện tích 7.140,6m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 465/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2006 đứng tên ông Hoàng Phước T, bà Nguyễn Thị Minh T.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Diễm C, ông Nguyễn Phước A.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh T tự mình trả cho ông Nguyễn X số tiền 15.000.000đồng, trả cho bà Bùi Thị Kim C là 23.500.000đồng, trả cho ông Hoàng Phước A 20.600.000đồng.

Ngoài ra, bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 02-5-2019:

- Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ ban hành Quyết định kháng nghị số 01/QĐKNPT-VKS-DS cho rằng do bà N có yêu cầu hủy các quyết định cá biệt là các GCNQSDĐ đã cấp cho bà T, ông T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016/AL là chưa chính xác.

- Bị đơn ông T kháng cáo cho rằng toàn bộ tài sản chung của vợ chồng là các diện tích đất đều có nguồn gốc do cha mẹ ông khai phá và nhận chuyển nhượng từ người khác mà có. Do ông tự ý đi kê khai cấp đổi lại các GCNQSDĐ đứng tên vợ chồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại cho bà T được hưởng 45% trị giá tài sản, ông được hưởng 55% trị giá tài sản là không công bằng; Ông đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm sửa án theo hướng chia cho ông được nhận các tài sản là các diện tích đất 267m^2, 15.749m^2, 2.570,6m^2 cùng tài sản trên đất và 01 bộ bàn ghế bằng gỗ cẩm lai, ông T có nghĩa vụ thanh toán cho bà T giá trị chênh lệch chia tài sản theo quy định của pháp luật.

- Người liên quan bà N kháng cáo đề nghị Tòa phúc thẩm chấp nhận đơn yêu cầu độc lập của bà, buộc bà T, ông T tiếp tục trả lại cho bà 03 thửa đất còn lại là các thửa 15.749m^2, 15.340,2m^2 và 2.570,6m^2 đồng thời hủy các GCNQSDĐ số 462, 463, 464 và 465 ngày 02/6/2006 của UBND huyện Đ đã cấp cho bà T, ông T đối với các thửa đất có diện tích 15.749m^2, 15.340,2m^2, 2.570,6m^2 và 7.140,6m^2.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Ông T giữ nguyên nội dung kháng cáo.

- Bà N giữ nguyên kháng cáo nhưng cho rằng nếu bà T đồng ý thì trả lại cho bà diện tích đất 15.749m^2, bà cũng đồng ý đổi trả lại diện tích 7.104,6m^2 mà Tòa sơ thẩm tuyên cho bà được hưởng, các diện tích đất khác bà không yêu cầu lấy lại nữa.

- Đại diện Viện kiểm sát rút một phần kháng nghị về nội dung cho rằng do bà N có yêu cầu hủy các quyết định cá biệt là các GCNQSDĐ đã cấp cho bà T, ông T nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước và giữ nguyên kháng nghị cho rằng việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ số 03/2016/AL là chưa chính xác. Đồng thời, đề nghị Tòa cấp phúc thẩm xem xét lại phần án phí mà cấp sơ thẩm đã tuyên đối với các đương sự.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của kiểm sát viên Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Tại Đơn xin ly hôn đề ngày 25/10/2016, nguyên đơn bà T yêu cầu Tòa án giải quyết cho bà được ly hôn với ông T, yêu cầu được nuôi con chung của bà T và ông T là cháu Hoàng Phước Đ, yêu cầu Tòa án chia tài sản chung và giải quyết nợ chung của vợ chồng. Như vậy, quan hệ pháp luật trong vụ án này là "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, bản án sơ thẩm lần đầu bị cấp phúc thẩm hủy về phần tài sản, việc giải quyết lại phần tài sản vẫn là việc giải quyết một phần tranh chấp trong toàn bộ vụ án "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con và chia tài sản khi ly hôn". Nhưng sau khi bị hủy phần tài sản để giải quyết sơ thẩm lại, Tòa án cấp sơ thẩm lại xác định quan hệ pháp luật của vụ án là "Chia tài sản chung của vợ chồng sau khi ly hôn" là không chính xác. Mặc dù, việc xác định lại quan hệ pháp luật trên không làm thay đổi bản chất vụ án và không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự nhưng cấp phúc thẩm thấy cần điều chỉnh lại cho phù hợp và nêu ra để cấp sơ thẩm rút kinh nghiệm nhằm áp dụng thống nhất chung.

Về nội dung tranh chấp:

[2] Xét kháng cáo của bà Nguyễn Thị N, Hội đồng xét xử xét thấy:

- Về kháng cáo yêu cầu ông T, bà T phải tiếp tục trả lại cho bà N 03 thửa đất có diện tích 15.749m^2, 15.340,2m^2 và 2.570,6m^2: Bà N, ông T cho rằng nguồn gốc các thửa đất 15.749m^2, 15.340,2m^2, 7.104,6m^2 và 2.570,6m^2 là do vợ chồng bà khai phá và nhận chuyển nhượng, sau đó vợ chồng bà nhờ ông T đứng tên đăng ký quyền sử dụng đất, sau này ông T cưới bà T thì vợ chồng bà N chỉ giao cho ông T, bà T quản lý, canh tác chứ không cho hẳn nhưng ông T, bà T đã tự ý chuyển quyền sử dụng đất sang tên cho vợ chồng đứng tên. Còn bà T thì cho rằng bà N - ông Tr đã cho bà T, ông T. Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù các bên trình bày mâu thuẫn về việc bà N-ông Tr đã tặng cho bà T, ông T đất hay chưa nhưng các bên đều trình bày thống nhất cho rằng nguồn gốc của các thửa đất đang tranh chấp là của ông Tr, bà N tạo dựng.

Xét việc bà N cho rằng vợ chồng bà chỉ giao cho ông T, bà T sử dụng chứ chưa tặng cho hẳn là không phù hợp. Bởi lẽ, ông T và bà T được vợ chồng bà N giao đất cho quản lý, sử dụng trong suốt thời gian dài từ năm 1998 đến nay. Quá trình sử dụng, ông T đã thực hiện đăng ký kê khai và được chính quyền cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông và bà T, ông T, bà T còn tiến hành thay đổi cơ cấu cây trồng (trồng cây lâu năm) nhưng không ai trong gia đình có ý kiến phản đối, chỉ khi

ông T, bà T ly hôn thì bà N mới yêu cầu lấy lại. Bên cạnh đó, tại phiên tòa sơ thẩm và phúc thẩm lần thứ nhất (bút lục 79 và 253), ông T cũng xác định sau khi ông T, bà T cưới thì bố mẹ cho để làm ăn, sinh sống; Tại phiên tòa phúc thẩm lần thứ nhất (bút lục 255), chính bà N cũng xác định bà giao cho ông T, bà T quản lý và sử dụng 05 thửa đất nêu trên, trong trường hợp bà Tg ông T không ly hôn thì bà không đòi lại và mục đích bà chỉ muốn đòi lại thửa đất 15.340,2m^2. Vì vậy, có cơ sở xác định bà N, ông Tr đã tặng cho ông T, bà T các diện tích đất trên như bà T trình bày. Do đó, việc bà N yêu cầu ông T, bà T trả lại cho bà toàn bộ 04 diện tích như bà trình bày trên là không có căn cứ. Tuy nhiên, do tại cấp sơ thẩm, ông T, bà T đã tự nguyện thỏa thuận giao lại cho bà N quyền sử dụng diện tích đất 7.140,6 m^2 cùng toàn bộ tài sản có trên đất là để bà N có tài sản dưỡng già. Sau khi xét xử sơ thẩm không ai kháng cáo về nội dung này nên cấp phúc thẩm giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm về phần này.

Về việc tại phiên tòa phúc thẩm bà N đề nghị được hoán đổi đất, theo đó bà đề nghị được nhận diện tích 15.749m^2 còn diện tích 7.104,6m^2 bà trả lại cho bà T, ông T. Tuy nhiên, đề nghị này của bà N không được bà T đồng ý nên Hội đồng xét xử không có căn cứ chấp nhận.

- Về kháng cáo yêu cầu Tòa án hủy 04 GCNQSDĐ mà hiện ông T, bà T đang đứng tên: Yêu cầu này của bà N là không được chấp nhận, bởi các lý do: Yêu cầu này được đưa ra sau khi Tòa án cấp sơ thẩm đã mở phiên họp kiểm tra việc tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Mặt khác, đây là vụ án dân sự, các đương sự đang tranh chấp với nhau về việc chia tài sản chung, việc giải quyết vụ án không phụ thuộc vào việc xem xét tính hợp pháp của các quyết định cá biệt trên; Sau khi Tòa án quyết định việc đất được chia giao cho ai thì các đương sự có quyền liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh lại GCNQSDĐ mang tên mình. Vì vậy, yêu cầu của bà N về phần này cũng không được chấp nhận.

[3] Xét kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Phước T:

Trong các tài sản mà các bên đang tranh chấp, các bên đã thống nhất được: Diện tích đất 8.997m^2 có nguồn gốc ông T được nhận thừa kế riêng nên ông T được quản lý, sử dụng riêng; Diện tích đất 7.104,6m^2 (Bản án sơ thẩm có nhầm lẫn nên đã ghi là 7.140,6m^2 - cần điều chỉnh lại cho đúng) cùng toàn bộ tài sản trên đất bà T, ông T giao lại cho bà N quản lý, sử dụng và sở hữu toàn bộ tài sản trên đất là 36 cây điều trồng năm 2000; Đối với 01 xe máy hiệu Sistan và 01 xe máy hiệu Air Blade bà T và ông T đã tự nguyện thỏa thuận phân chia không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét. Như vậy, tài sản chung của bà T, ông T được xác định gồm:

- Diện tích đất 15.749m^2, trên đất có 600 cây cao su trồng năm 2011 và 300 cây cao su trồng năm 2013, trị giá đất và tài sản trên đất là 618.572.000đồng.

- Diện tích 15.340,2m^2, trên đất có 136 cây điều trồng từ năm 2001, trị giá đất và tài sản trên đất là 403.905.000đồng.

- Diện tích 267m^2, trên đất có một căn nhà cấp 4, các công trình phụ (mái vòm trước, vòm sau, nhà bếp) xây từ năm 1999 có tổng trị giá 741.814.250đồng.

- Diện tích 2.570,6m^2, trên đất có 160 cây cao su trồng năm 2012, trị giá đất và tài sản trên đất là 96.296.800đồng.

- 420 cây cao su trồng năm 2008 trên diện tích đất 8.997m^2, có trị giá 100.800.000đồng.

- 01 bộ bàn ghế bằng gỗ cẩm lai trị giá 70.000.000đồng.

Tổng trị giá tài sản chung của bà T, ông T: 2.031.388.050đồng.

Xét thấy, mặc dù nguồn gốc 4 diện tích đất 15.749m^2, 15.340,2m^2, 7.104,6m^2 và 2.570,6m^2 đều do cha mẹ của ông T cho nên khi chia tài sản chung giữa bà T và ông T Tòa án cấp sơ thẩm đã xem xét cho bà T được hưởng phần tài sản có trị giá tương ứng với 45% tổng trị giá tài sản chung (tương đương với số tiền 914.124.623đồng); ông T được hưởng phần tài sản có trị giá tương ứng 55% tổng trị giá tài sản chung (tương đương với số tiền 1.117.263.428đồng). Bà T được nhận các tài sản gồm 15.749m^2, 15.340,2m^2 cùng toàn bộ tài sản trên đất có tổng trị giá 1.022.477.000đồng; ông T được nhận các diện tích đất 267m^2, 2.570,6m^2 cùng tài sản trên đất, 420 cây cao su trồng trên diện tích 8.997m^2, 01 bộ bàn ghế bằng gỗ cẩm lai có tổng trị giá 1.008.911.050đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm tuyên bà T có nghĩa vụ phải thanh toán cho ông T số tiền 108.352.378đồng chênh lệch chia tài sản là đảm bảo quyền lợi của các bên và phù hợp với quy định của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Xét kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ:

- Về việc nội dung kháng nghị cho rằng vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Phước, tại phiên tòa kiểm sát viên đã rút phần kháng nghị này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

- Về nội dung kháng nghị cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Án lệ số 03/2016/AL là chưa chính xác, Hội đồng xét xử xét thấy: Vụ án có những tình tiết, sự kiện pháp lý tương tự các tình tiết, sự kiện pháp lý trong Án lệ số 03/2016/AL nên Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng án lệ này là phù hợp. Vì vậy, kháng nghị về nội dung này là không phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Xét thấy, Tòa án cấp sơ thẩm tuyên buộc bà T phải chịu 37.200.739đồng án phí giá ngạch chia tài sản và 3.705.000đồng án phí giải quyết nợ chung, buộc ông T phải chịu 45.067.903đồng án phí giá ngạch chia tài sản và 750.000đ án phí giải quyết nợ chung, buộc bà N phải chịu 19.446.807đ là chưa chính xác, cần điều chỉnh lại cho đúng như sau:

- Bà T phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản trên trị giá tài sản được hưởng sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ chung (914.124.623đồng - 15.000.000đồng nợ NHCSXH = 899.124.623đồng) , cụ thể: 36.000.000đồng + (3% x 99.124.623đồng) = 38.973.738đồng và phải chịu 2.955.000đồng án phí đối với tổng số tiền (59.100.000đồng) phải tự trả nợ, tổng cộng: 41.928.738đồng.

- Ông T chỉ phải chịu án phí giá ngạch chia tài sản trên tổng trị giá tài sản được hưởng sau khi khấu trừ nghĩa vụ trả nợ chung chứ không phải chịu thêm 750.000đ án phí đối với số tiền 15.000.000đ mà ông phải có nghĩa vụ trả nợ Ngân hàng, do đó án phí ông T phải chịu là:[(1.117.263.428đồng – 15.000.000đồng) x 3% = 1.102.263.428đồng, cụ thể: 36.000.000đồng + [(1.102.263.428đồng - 800.000.000đồng) x 3%] = 45.067.920đồng.

- Đối với bà N: Bà N chỉ phải chịu án phí đối với phần tài sản mà bà được nhận theo quy định tại khoản 9 Điều 27 Pháp lệnh án phí lệ phí Tòa án năm 2009, tức: 205.336.800đồng x 5% = 10.266.840đồng. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 48 và Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì bà Nường là người cao tuổi đồng thời bà đã có đơn xin miễm giảm nên thuộc trường hợp được miễn nộp.

[6] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do nội dung kháng cáo của ông T, bà N không có căn cứ nhưng việc kháng cáo dẫn tới việc sửa bản án sơ thẩm về phần án phí nên kháng cáo của ông T, bà N thuộc trường hợp được chấp nhận một phần. Vì vậy, ông T, bà N không phải chịu án phí phúc thẩm.

[7] Ngoài ra, Tòa án cấp phúc thẩm thấy rằng: Tòa án cấp sơ thẩm có thiếu sót trong việc không tuyên giao cho ông T được quyền quản lý, sử dụng riêng đối với diện tích đất 8.997m^2, trong khi phần nhận định đã nhận định về vấn đề này; Về việc tuyên bà T và ông T có nghĩa vụ liên đới chung trả nợ cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 30.000.000đồng gốc và lãi phát sinh cũng là không phù hợp, gây khó khăn khi thi hành án do quyền và nghĩa vụ hai bên đối lập nhau, trường hợp này phải tuyên rõ nghĩa vụ theo phần của từng bên. Do vậy, cấp phúc thẩm thấy cần thiết phải điều chỉnh, bổ sung lại việc tuyên án về các vấn đề trên cho chính xác.

[8] Về quan hệ hôn nhân, con chung giữa bà T và ông T đã được giải quyết và có hiệu lực thi hành theo Bản án sơ thẩm số 52/2017/HNGĐ-ST ngày 16/11/2017 nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[9] Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ thời điểm hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[10] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Phước tại phiên tòa là có căn cứ nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 309 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị đơn ông Hoàng Phước T và của người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị N.

Không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 11/2019/HNGĐ-ST ngày 18/4/2019 của Tòa án nhân dân huyện Đ về phần án phí.

Căn cứ các điều 58, 59, 60, 62, Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Áp dụng Án lệ số 03/2016/AL; Điều 27 Pháp lệnh về án phí, lệ phí Tòa án năm 2009; Điều 48, Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Minh T về yêu cầu chia tài sản chung, các khoản nợ chung của vợ chồng sau khi ly hôn. Tài sản chung và các khoản nợ chung của bà Nguyễn Thị Minh T, ông Hoàng Phước T được chia như sau:

* Giao cho bà Nguyễn Thị Minh T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản gồm:

- Thửa đất có diện tích 15.749m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước; đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 464/1265/QĐUB ngày 02/6/2006 mang tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T; trên đất có 600 cây cao su trồng năm 2011 và 300 cây cao su trồng năm 2013.

- Thửa đất có diện tích là 15.340,2m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 462/QSDĐ/1265/QĐUB ngày 02/6/2006 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T; trên đất có 136 cây điều trồng năm 2001.

* Giao cho ông Hoàng Phước T được quyền quản lý, sử dụng và sở hữu các tài sản gồm:

- Thửa đất có diện tích 267m^2 tọa lạc tại khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000618/Tân Phú ngày 30/5/2011 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T. Trên đất có xây dựng một căn nhà cấp 4, các công trình phụ (mái vòm trước, vòm sau, nhà bếp) xây từ năm 1999, 01 bộ bàn ghế gỗ cẩm lai...

- Thửa đất có diện tích 2.570,6m^2 tọa lạc ở ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước đất đã được UBND huyện Đ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 463/QSDĐ/1265/QĐUB ngày 02/6/2006 đứng tên Nguyễn Thị Minh T và Hoàng Phước T; trên đất có 160 cây cao su trồng năm 2012.

- Ông Hoàng Phước T được quyền quản lý, sở hữu toàn bộ tài sản là 420 cây cao su trồng trên diện tích đất 8.997m^2 tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000533/Tân Phú cấp ngày 09/3/2011 cho ông Hoàng Phước T.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh T phải có trách nhiệm thanh toán cho ông Hoàng Phước T số tiền 108.352.378đồng chênh lệch chia tài sản.

* Ông Hoàng Phước T được quản lý, sử dụng riêng diện tích đất 8.997m^2 tọa lạc tại Khu phố B, thị trấn T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đất đã được UBND huyện Đ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CH000533/Tân Phú cấp ngày 09/3/2011 cho ông Hoàng Phước T do được tặng cho riêng.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh T và ông Hoàng Phước T, mỗi người phải có nghĩa vụ thanh toán cho Ngân hàng chính sách xã hội huyện Đ số tiền 15.000.000 đồng và tiền lãi phát sinh trên số tiền này khi đến hạn thanh toán.

2. Bác một phần yêu cầu độc lập của bà Nguyễn Thị N về việc đòi buộc ông Hoàng Phước T, bà Nguyễn Thị Minh T phải trả lại cho bà Nguyễn Thị N 03 mảnh đất tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước gồm: Thửa đất thứ nhất có diện tích 15.749m^2; Thửa đất thứ hai có diện tích là 15.340m^2; Thửa đất thứ ba có diện tích 2.570,6m^2;

Ghi nhận sự tự nguyện của bà Nguyễn Thị Minh T, ông Hoàng Phước T về việc bà T, ông T tự nguyện giao cho bà Nguyễn Thị N được quyền quản lý, sử dụng diện tích 7.104,6m^2 tọa lạc tại ấp Q, xã T, huyện Đ, tỉnh Bình Phước, đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 465/QĐUB do Ủy ban nhân dân huyện Đ cấp ngày 02/6/2006 cho hộ ông Hoàng Phước T và bà Nguyễn Thị Minh T và được sở hữu 36 cây điều trồng năm 2000 trên đất.

Các bên đương sự có quyền và nghĩa vụ liên hệ với cơ quan nhà nước có thẩm quyền để được điều chỉnh lại các Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất cho đúng với tên người được chia giao tài sản như trên.

3. Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Nguyễn X, bà Nguyễn Thị Diễm C, ông Nguyễn Phước A.

Buộc bà Nguyễn Thị Minh T phải tự mình trả cho ông Nguyễn X số tiền 15.000.000đồng, trả cho bà Bùi Thị K Chi là 23.500.000đồng, trả cho ông Hoàng Phước Anh 20.600.000đồng.

4. Án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà Nguyễn Thị Minh T phải chịu 38.973.738đồng án phí giá ngạch chia tài sản và 2.955.000đồng án phí đối với nghĩa vụ tự trả nợ, tổng cộng: 41.928.738đồng. Khấu trừ số tiền 15.000.000đồng tạm ứng án phí bà T đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 000476, quyển số 0023780 ngày 14/11/2016 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước thì bà T còn phải nộp 26.928.738đồng.

- Ông Hoàng Phước T phải chịu 45.067.920đồng án phí giá ngạch chia tài sản.

- Bà Nguyễn Thị N được miễn nộp án phí do bà là người cao tuổi và có yêu cầu được miễn. Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước hoàn trả cho bà N số tiền 2.875.000đồng tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 024882 ngày 16/8/2018.

- Hoàn trả cho các ông bà: ông Nguyễn X số tiền 375.000đồng, cho bà Bùi Thị Kim C số tiền 587.500đồng, cho ông Nguyễn Phước A số tiền 515.000đồng tạm ứng án phí mà những ông bà này đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 024221 ngày 29/8/2017, số 024220 ngày 29/8/2017 và số 024258 ngày 23/10/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Bình Phước.

5. Án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Hoàng Phước Tuấn và bà Nguyễn Thị N không ai phải chịu. Chi cục thi hành án huyện Đ hoàn trả cho ông T số tiền 300.000đồng, hoàn trả cho bà N số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà các đương sự này đã nộp theo các Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0010931 và số 0010930 ngày 17/5/2019.

Kể từ ngày quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành áncủa người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có

quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Các phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực thi hành kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Bình Phước;
- TAND huyện Đ;
- Chi cục THA DS huyện Đ;
- Các đương sự;
- Cổng thông tin điện tử TAND tối cao;
- Lưu HSVA, Tòa GĐ&NCTN.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đinh Thị Quý Chi